Signature Not Verified
Được ký bởi VŨ THÚY QUỲNH
Ngày ký: 12.11.2014 13:28

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
YÊN NGHĨA – HÀ ĐÔNG – HÀ NỘI

STP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2014

Hà Nội, năm 2014

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Yên Nghĩa -Hà đông -Hà Nội
Điện thoại : 0433.828.440 FAX : 0433.822.791

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm tài chính 2014
Mẫu số : Q-03d

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính:VNĐ

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**131,373,629,834**	**129,286,778,342**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**18,113,882,733**	**7,595,887,008**
1. Tiền	111	5	7,613,882,733	3,595,887,008
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,500,000,000	4,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**91,000,000**	**2,345,874,000**
1.Đầu tư ngắn hạn	121		154,438,000	5,327,669,501
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)(2)	129		(63,438,000)	(2,981,795,501)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**85,531,836,359**	**83,313,989,674**
1. Phải thu của khách hàng	131		62,007,931,858	59,081,463,815
2. Trả trước cho người bán	132		105,942,040	1,821,227,530
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	6	23,417,962,461	22,472,251,602
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			(60,953,273)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**18,118,361,115**	**26,544,269,264**
1.Hàng tồn kho	141		18,118,361,115	26,544,269,264
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9,518,549,627**	**9,486,758,396**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		73,049,250	
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,038,180,330	6,090,165,173
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		61,863,546	
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		1,345,456,501	3,396,593,223
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**57,819,045,437**	**61,227,208,498**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4.Phải thu dài hạn khác	218			
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**45,582,666,911**	**41,066,553,557**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	29,976,841,750	25,700,108,221
-Nguyên giá	*222*		*63,970,838,361*	*56,849,837,915*
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*223*		*(33,993,996,611)*	*(31,149,729,694)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
-Nguyên giá	*225*			
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*226*			
3.Tài sản cố định vô hình	227	9	8,171,614,500	*8,171,614,500*
-Nguyên giá	*228*		*8,171,614,500*	*8,171,614,500*
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*229*			
4.Chi phí xây dựng cơ bản	230	11	7,434,210,661	7,194,830,836
III.Bất động sản đầu tư	**240**			
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**10**	**6,716,486,640**	**8,988,988,643**
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258		10,041,486,640	12,825,488,643
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(3,325,000,000)	(3,836,500,000)
V.Tài sản dài hạn khác	**260**		**5,519,891,886**	**11,171,666,298**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		5,414,213,886	11,065,988,298
2.Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
3.Tài sản dài hạn khác	268		105,678,000	105,678,000
4.Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	**270**		**189,192,675,271**	**190,513,986,840**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**39,232,407,555**	**32,313,057,510**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**39,232,407,555**	**32,313,057,510**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		11,556,846,377	11,065,475,576
2. Phải trả cho người bán	312		20,350,184,678	15,074,204,839
3. Người mua trả tiền trước	313		824,355,902	1,407,418,285
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1,577,255,855	954,155,261
5. Phải trả người lao động	315		3,018,621,473	1,907,708,834
6. Chi phí phải trả	316	13	813,363,835	727,801,623
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	687,073,809	605,232,230
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phuc lợi	323		404,705,626	571,060,862
II.Nợ dài hạn	**330**	**15**		
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334			
5.Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	335			
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**141,803,771,871**	**150,081,736,210**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**141,803,771,871**	**150,081,736,210**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70,000,000,000	70,000,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		54,102,373,080	54,102,373,080
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		(12,149,015,060)	(10,699,241,300)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		25,469,464,853	25,016,325,711
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		4,325,118,061	3,994,407,303
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		55,830,937	7,667,871,416
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
III .Lợi lch cổ đông tối thiểu	439		8,156,495,845	**8,119,193,120**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300 + 400)	**440**		**189,192,675,271**	**190,513,986,840**

Ngày 12 tháng 11 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0500436570 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ - Q.HÀ ĐÔNG - TP.HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Văn Tam

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CP CN THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

ĐỊA CHỈ: YÊN NGHĨA -HÀ ĐÔNG -HÀ NỘI

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý III năm tài chính 2014

Mẫu số : Q-03d

DN-BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÍ

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ NÀY NĂM NAY	QUÝ NÀY NĂM TRƯỚC	SỐ LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY (NĂM NAY)	SỐ LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY (NĂM TRƯỚC)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		89,418,906,156	72,223,442,834	241,915,969,857	189,622,212,661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		164,587,446	8,243,182	592,848,902	622,405,603
)	10		89,254,318,710	72,215,199,652	241,323,120,955	188,999,807,058
4. Giá vốn hàng bán	11		83,776,953,117	65,683,583,454	221,097,573,110	172,203,571,668
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,477,365,593	6,531,616,198	20,225,547,845	16,796,235,390
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		283,183,669	370,541,014	686,766,074	1,952,213,759
7. Chi phí tài chính	22		3,427,080,917	393,989,895	3,505,861,390	3,375,811,329
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		263,181,109	106,676,671	373,381,697	310,175,142
8. Chi phí bán hàng	24		1,283,639,362	1,315,508,043	3,959,881,217	3,842,104,055
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,858,351,788	2,188,540,897	6,108,042,889	6,053,134,366
(24+25)]	30		(808,522,805)	3,004,118,377	7,338,528,423	5,477,399,399
11. Thu nhập khác	31		40,503,679	50,648,375	398,449,923	332,570,130
12. Chi phí khác	32		990,207,235	830,079,987	1,045,013,637	926,129,863
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(949,703,556)	(779,431,612)	(646,563,714)	(593,559,733)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết , liên doanh	45		-			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,758,226,361)	2,224,686,765	6,691,964,709	4,883,839,666
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	813,391,841	6,829,781,047	1,406,539,410
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1,758,226,361)	1,411,294,924	(137,816,338)	3,477,300,256
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(46,107,163)	(123,301,623)	(51,177,241)	(123,301,623)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		(1,712,119,198)	1,534,596,547	(86,639,097)	3,600,601,879
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(-298,2)	246.7	(14.3)	578.8

Lập, ngày 14 tháng 11 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

S.Đ.K.K.D : 0500436570 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Q.HÀ ĐÔNG - TP.HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Văn Tam

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Yên Nghĩa -Hà đông -Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm tài chính 2014
Mẫu số : Q-03d

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ -PPTT-QUÝ

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	**01**		66,204,700,440	78,031,835,731
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-65,131,739,379	-33,675,816,709
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3,494,794,102	-3,172,917,641
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-60,236,985	-151,965,381
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-5,310,541,919	-268,726,939
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12,583,237,875	3,657,856,396
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-3,247,885,145	-46,108,312,560
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1,542,740,785**	**-1,688,047,103**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,200,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		280,657,604	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**3,480,657,604**	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-468,254,640	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18,002,919,848	24,616,875,334
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-15,750,867,800	-28,157,338,725
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-6,046,538,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-4,262,740,592**	**-3,540,463,391**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**760,657,797**	**-5,228,510,494**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**17,353,224,936**	**14,897,324,243**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**18,113,882,733**	**9,668,813,749**

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
S.Đ.K.K.D: 0500436570 C.T.C.P
Q.HÀ ĐÔNG - TP.HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Văn Tam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quí III Năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Công nghiệp Thương mại Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (công ty mẹ) và Công ty con (gọi chung là nhóm Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất kinh doanh bao bì
Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa
Kinh doanh vật tư, vận tải,...

4. **Tổng số các công ty con** : 01
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

5. **Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất**

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng	Xóm Bằng Gà, xã Trường Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	75,4 %	75,4 %

6. **Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 Công ty có 200 nhân viên đang làm việc (tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 207 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Nhóm Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty con và công ty mẹ, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của nhóm Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty mẹ tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính bán thành phẩm vì vậy chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất kinh doanh tập hợp theo từng công đoạn hoàn thành, trong đó chi phí sản xuất chung được phân bổ theo số lượng vỏ bao sản xuất.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

6. **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 5

7. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

8. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

9. **Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và đầu tư vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của nhóm Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. **Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất nhóm Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Quyền khai thác mỏ đá

Quyền khai thác mỏ đá là toàn bộ khoản tiền nhóm Công ty đã chi ra để có được quyền khai thác mỏ đá. Quyền khai thác mỏ đá được phân bổ theo thời gian khai thác của mỏ đá.

11. **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. **Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp**

Nhóm Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại nhóm Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, nhóm Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp nhóm Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

13. **Nguồn vốn kinh doanh**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do nhóm Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. **Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. **Trích lập các quỹ**

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

16. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch

tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi nhóm Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 30/09/2013 : 21.080 VND/USD
30/09/2014 : 21.205 VND/USD

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của nhóm Công ty gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của nhóm Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của nhóm Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi nhóm Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số 31/12/2013	Số 30/09/2014
Tiền mặt	31.086.173	38.121.520
Tiền gửi ngân hàng (*)	3.564.800.835	7.575.761.213
Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	*10.500.000.000*
- *Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống*	*4.000.000.000*	*10.500.000.000*
Cộng	**7.595.887.008**	**18.113.882.733**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số 31/12/2013		Số 30/09/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	12	-	12	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	4.840	40.000.000	40	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	60	755.100	60	
Công ty Cổ phần Licogi 16	240.500	3.642.132.118	10.000	154.438.000
Công ty Cổ phần đầu tư sao mai	35.000	555.258.500		
Công ty CP Khai khoáng Vĩnh Sinh	77.800	777.718.953		
Công ty CP XD Tiền giang	30.000	311.804.830		
Công ty Cổ phần xi măng đá vôi phú thọ	100.000	1.050.000.000		
Cộng		**5.327.669.501**		**154.438.000**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Số 31/12/2013	Số 30/09/2014
Số đầu năm	**(3.591.357.053)**	**(82.438.000)**
Trích lập dự phòng bổ sung	(324.785.348)	
Hoàn nhập dự phòng	934.346.900	19.000.000
Số cuối kỳ	**(2.981.795.501)**	**(63.438.000)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu dài hạn như sau:

	Số 31/12/2013	Số 30/09/2014
Trích lập dự phòng dài hạn	(3.836.500.000.)	(3.325.000.000)
Công ty cổ phần đầu tư Và XD số 45	(2.775.000.000)	2.775.000.000)
Trích lập dự phòng Công ty CPPTHT hà Nội	(550.000.000)	(550.000.000
Công ty cổ phần xi măng đá vôi phú thọ	(511.500.000)	

	Số 31/12/2013	Số 30/09/2014
Số cuối kỳ	**(3.836.500.000.)**	**(3.325.000.000)**

4. Phải thu của khách hàng

	Số 31/12/2013	Số 30/09/2014
Công ty TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch	490.835.070	520.204.301
Công ty xi măng CHINFON	6.186.772.668	9.350.188.870
Công ty Cổ phần XM và khoáng sản Yên Bái	4.664.420.000	7.288.825.000
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	15.723.420.200	2.853.785.000
Công ty TNHH 1TV xi măng Hạ Long	3.500.315.805	2.700.315.805
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	3.621.209.602	3.021.209.602
Công tyTNHH SXKD Thương mại An Phú	333.354.650	331.232.150
Công ty Cổ phần VL XD Hà Nội HP	1.005.024.000	653.104.000
Công ty Cổ phần XMăng Mai Sơn	17.729.392.500	14.546.114.500
Công ty cổ phần Lam sơn	1.079.387.600	
Công ty TNHH Dương Hồng		3.242.500.522
Xí nghiệp bao bì Vĩnh Tuy	1.299.837.500	3.833.280.000
KOTA KINABALU(BENTAHARA)	901.181.629	3.008.399.022
NIKKO	1.498.938.976	5.915.486.942
Công ty cổ phần hoá phẩm dầu khí DMC		4.533.100.000
Công ty TNHH Đức trí	124.743.394	
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoàng Minh	6.443.000	
Đối tượng khác	915.987.221	210.186.144
Tổng cộng	**59.081.463.815**	**62.007.931.858**

5. Trả trước cho người bán

	Số 31/12/2013	Số 30/09/2014
LOHIA	1.578.001.400	
Công ty TNHH Kỹ thuật đăng Hưng	65.623.140	
Công ty TNHH HONEY BAKERY Việt nam	50.000.000	
Công ty TNHH XNK Công nghiệp Tam hiệp	15.000.000	
Công ty TNHH Toàn thành phát		40.446.940
Diên doanh vận tải EVERON		21.635.300
Công ty cổ phần CK quốc tế hoàng gia		11.000.000
Sở Công thương		25.000.000
Công ty Cổ phần CN mỏ đá và vật liệu xây dựng	31.193.190	5.659.800
Đối tượng khác	81.409.800	2.200.000
Cộng	**1.821.227.530**	**105.942.040**

6. Các khoản phải thu khác

	Số 31/12/2013	Số 30/09/2014
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	84.838.360	92.302.961
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại VTKS Xuân Minh - tiền cho vay	102.000.000	102.000.000
Ông Chu Đức Trí - tiền cho vay	38.000.000	38.000.000
Lê Trọng Phú	1.180.000.000	845.000.000
Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Địa chất (*)	20.170.000.000	19.900.000.000
DN Trồng rừng 327	897.413.242	2.400.000.000
Các đối tượng khác		40.659.500

	Số 31/12/2013	Số 30/09/2014
Cộng (*)	22.472.251.602	23.417.962.461

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là khoản dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Số 31/12/2013	Số 30/09/2014
Số đầu năm	(60.953.273)	
Trích lập dự phòng bổ sung		
Số cuối năm	**(60.953.273)**	

8. Hàng tồn kho

	Số 31/12/2013	Số 30/09/2014
Nguyên liệu, vật liệu	15.480.182.418	8.167.161.182
Công cụ, dụng cụ	114.012.944	82.896.837
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.406.029.155	4.291.829.334
Thành phẩm	4.469.663.103	5.576.473.762
Hàng gửi đi bán	734.894.400	
Cộng	**26.544.269.501**	**18.118.361.115**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số 31/12/2013	Số 30/09/2014
Tạm ứng	1.388.224.904	1.204.876.501
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.008.368.319	140.580.000
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	**3.396.593.223**	**1.345.456.501**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**9.524.443.832**	**47.464.425.107**	**2.027.294.307**	**160.809.181**	**2.570.712.998**	**61.747.685.425**
Tăng trong năm						
Tăng trong năm do mua sắm mới						
Tăng do ĐTXDCB hoàn thành		2.093.714.073		129.438.863		**2.223.152.936**
Giảm trong năm						
Do thanh lý, nhượng bán						
Do chuyển sang CCDC theo Thông tư 45/2013/TT-BTC						
Số cuối năm	**9.524.443.832**	**49.558.139.180**	**2.027.294.307**	**290.248.044**	**2.570.712.998**	**63.970.838.361**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.275.252.025	15.226.387.341	-	78.536.364		16.580..175.730
Giá trị hao mòn						
Số đầu quí	**6.376.261.011**	**25.337.162.364**	**619.335.405**	**134.576.764**	**364.184.336**	**32.831.519.880**
Khấu hao trong quí	142.616110	**917.773.487**	**94.073.760**	**8.013.374**		**1.162.476.731**
Giảm trong năm						
Do thanh lý, nhượng bán						

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số cuối quí	6.518.877.121	26.254.935.851	713.409.165	142.590.138	364.184.336	33.993.996.611
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	3.148.182.821	22.127.262.743	1.407.958.902	26.232.417	2.206.528.662	28.916.165.545
Số cuối năm	3.005.566.711	23.303.203.329	1.313.885.142	147.657.906	2.206.528.662	29.976.841.750

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	**1.939.942.873**		**1.939.942.873**		
Máy kéo sợi trung quốc	41.283.471		41.283.471		
Máy dệt trung quốc	51.504.202		51.504.202		
Máy dệt tròn 4 thoi Đại Châu	1.847.155.200		1.847.155.200		
Xây dựng cơ bản dở dang	**7.110.998.137**				**7.110.998.137**
Dự án khai thác đá	6.774.634.500				6.774.634.500
Dự án tiểu khu 1	336.363.637				336.363.637
Sửa chữa lớn TSCĐ					
Công trình sửa chữa nhà xưởng	**285.762.473**	**130.915.051**	**93.465.000**		**323.212.524**
Sửa chữa máy dựng bao	93.465.000		93.465.000		
Sửa chữa nâng cấp nhà ăn		47.805.172			47.805.172
Sửa chữa phòng khách		58.831.642			58.831.642
Sửa chữa cải tạo giữa nhà xưởng 1+2+3	192.297.473	24.278.237			216.575.710
Cộng	**9.336.703.483**	**130.915.051**	**2.033.407.873**		**7.434.210.661**

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số 31/12/2013		Số 30/09/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		**5.825.000.000**		**4.775.000.000**
- Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	100.000	1.050.000.000		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45	125.000	2.775.000.000	125.000	2.775.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hà Nội	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác		7.000.488.643		***5.266.486.640***
DNTN dịch vụ trồng rừng 327		*1.734.002.003*		
Công ty Cổ phần Lộc Ninh		*5.266.486.640*		*5.266.486.640*
Cộng		**12.825.488.643**		**10.041.486.640**

Lý do thay đổi khoản đầu tư tài chính dài hạn khác: Công ty Cổ phần Lộc Ninh: tăng do đầu tư thêm

13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số 31/12/2013	Số 30/09/2014
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	**3.836.500.000**	**3.325.000.000**
- Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	*511.500.000*	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45	*2.775.000.000*	*2.775.000.000*
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hà Nội	*550.000.000*	*550.000.000*

	Số 31/12/2013	Số 30/09/2014
Cộng	**3.836.500.000**	**3.325.000.000**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	467.684.203	491.886.214	136.736.306	825.834.111
Tiền đền bù thiệt hại rừng trong quá trình khai thác đá	3.237.288.210			3.237.288.210
Chi phí bảo hiểm				
Chi phí sửa chữa nhà cửa	307.083.944	47.170.032	28.129.164	326.124.812
Chi phí thuê đất	76.672.326		1.095.321	75.577.005
Quyền khai thác mỏ	6.671.502.248		5.791.912.500	859.589.748
Chi phí thiết kế Website				
Phí dịch vụ Gold Suplier	84.548.750		14.748.750	69.800.000
Chi phí khác				
Cộng	**10.844.779.681**	**539.056.246**	**5.972.622.041**	**5.414.213.886**

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số 31/12/2013	Số 30/09/2014
Vay ngắn hạn ngân hàng	**10.437.625.655**	**11.144.372.232**
Ngân hàng Công thương chi nhánh Hà Tây (*)	10.437.625.655	11.144.372.232
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	**627.849.921**	**412.474.145**
Vay Ông Vũ Đức Thanh	60.013.921	60.013.921
Vay Ông Hoàng Trọng Đức	50.000.000	15.812.178
Vay Ông Đỗ Quang Trung	100.000.000	10.000.000
Vay Ông Nguyễn Trọng Giang	55.000.000	55.000.000
Vay Ông Nguyễn Văn Thức	14.000.000	14.000.000
Vay Bà Nguyễn Thị An	220.046.000	20.046.000
Vay Ông Tạ Văn Đoàn	128.790.000	128.790.000
Vay Ông Chu Đức Trí		11.779.614
Vay Ông Đỗ văn Hách		97.032.432
Cộng	**11.065.475.576**	**11.556.846.377**

16. Phải trả người bán

	Số 31/12/2013	Số 30/09/2014
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ	114.393.496	263.178.630
Công ty TNHH SX giấy và Bao bì Phương Đông		332.416.700
Công ty TNHH SX-TM Tân đông dương		149.226.000
Công ty TNHH Giấy Mỹ Hương	73.263.350	73.263.350
Công ty điện lực Hà Đông	63.999.000	63.999.000
Công ty Cổ phần Hoá chất HP	1.083.335.300	857.835.000
Công ty Tân Phú Chung	142.675.000	
Công ty Cổ phần Giấy Việt Nga	2.349.772.650	932.434.630
Công ty Cổ phần sa pa		179.964.947

	Số 31/12/2013	Số 30/09/2014
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Ngân Hạnh	518.085.540	200.437.650
Công ty TNHH Chi may Tuấn Hồng	371.918.516	412.494.600
Công ty Cổ phần bao bì VLC		281.520.376
Công ty CP DVTM & VT Transco		219.707.303
Công ty CP xi măng Hạ Long	1.431.041.633	779.300.168
Công ty CP nhựa Châu Âu	631.600.000	442.640.000
Công ty CP TM-DV Lâm Anh	2.223.882.368	1.482.850.800
Công ty TNHH MTV TM Tuấn Tài	304.775.680	593.768.600
Công ty TNHH SX-TM TH Hưng Thành	1.577.229.650	1.970.293.369
Công ty DAEWOO		
Công ty TOCHU		5.218.017.600
Công ty TNHH thành Dũng		112.378.358
Công ty TNHH TM_SX đồng lực		363.800.000
Công ty giấy việt trì	176.493.776	
Công ty Cổ phần bao bì Bút sơn	856.228.000	
Công ty TNHH dệt may hoàng thắng		736.053.102
Công ty Y&M		3.210.058.140
Công ty VEEGEE		
Công ty Cổ phần tam kỳ		27.932.402
Công ty Cổ phần lam sơn		279.573.100
Đối tượng khác		1.167.290.853
Cộng	**15.074.204.839**	**20.350.184.678**

17. Thuế và các khoản nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Giảm khác (*)	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa		376.535.154	376.535.154		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.310.163.982	2.310.163.982		
Thuế xuất, nhập khẩu		240.993.751	240.993.751		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.457.762.730		5.310.541.919		136.492.545
Thuế thu nhập cá nhân	23.921.162	13.937.064	13.937.064		23.921.162
Thuế tài nguyên	99.759.763				99.759.763
Thuế nhà đất		292.197.000			292.197.000
Các loại thuế khác		964.107.235			964.107.235
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	60.778.150				60.778.150
Cộng	**5.631.493.539**	**4.197.934.186**	**8.252.171.870**		**1.577.255.855**

	Quí III năm 2013	Quí III năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.224.868.765	-1.758.226.361
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	535.674.117	736.819.735

	Quí III năm 2013	Quí III năm 2014
- *Các khoản điều chỉnh tăng*		
+) Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	*24.000.000*	*24.000.000*
+) Chi phí phạt hành chính	2.750.000	
+) Tiền phạt do sản phẩm hỏng		
+ Tiền phân bổ quyền mỏ yên bái	126.693.750	(253.387.500)
+ Tiền phạt thuế và chi khác	425.998.737	966.207.235
- *Các khoản điều chỉnh giảm*		
+) Cổ tức được chia		
Thu nhập chịu thuế		
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗ các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	3.253.566.212	-1.021.406.626
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	812.391.553	
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (50% thuế thu nhập phải nộp năm 2010 và 30% năm 2011		
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp		
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của 6 tháng đầu năm	***10.254.595***	
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***803.137.248***	

18. Chi phí phải trả

Là khoản trích trước chi phí vận chuyển

	Số 31/12/2013	Số 30/09/2014
Chi phí vận chuyển	655.430.428	813.363.835
Chi phí lãi vay phải trả	9.991.615	
Phí bảo hiểm hàng hóa	7.894.180	
Chi phí khoan nổ	**54.485.400**	
Cộng	**727.801.623**	**813.363.835**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số 31//12/2013	Số 30/09/2014
Kinh phí công đoàn	107.709.831	72.991.742
BHXH, BHYT, BHTN	119.076.726	22.874.063
Cổ tức phải trả các cổ đông	43.215.155	48.987.305
Kinh phí hoạt động của Đảng	29.536.938	6.571.938
Ông Chu Đức trí	286.731.283	182.238.317
lãi vay ngân hàng		210.754.160
Phải trả khác	18.962.297	136.656.284
Cộng	**605.232.230**	**687.073.809**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	437.291.368		63.250.000	374.041.368
Quỹ phúc lợi	274.047.768		243.383.500	30.664.258

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Cộng	**711.339.126**		**306.633.500**	**404.705.626**

21. Phải khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số 31/12/2013	Số 30/09/2014
Vốn góp của các cổ đông, thành viên,...	70.000.000.000	70.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	54.102.373.080	54.102.373.080
Cổ phiếu quỹ	(10.699.241.300)	(12.149.015.060)
Cộng	**113.403.131.780**	**111.953.358.020**

Cổ phiếu

	Số 31/12/2013	Số 30/09/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.000.000*	*7.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*779.400*	*933.500*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.220.600*	*6.066.500*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Số 31/12/2013	Số 30/09/2014
Số đầu năm	8.978.531.592	8.193.916.845
Tăng do tăng vốn góp	184.844.000	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(1.046.320.371)	(37.421.000)
Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu	2.137.899	
Số cuối năm	8.119.193.12	**8.156.495.845**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

2. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quí III/2013	Qúy III năm 2014
Tổng doanh thu	***72.223.442.834***	***89.418.906.156***
(i) *Doanh thu bán hàng hóa*	*31.186.609.649*	*44.257.155.021*
(ii) *Doanh thu bán thành phẩm*	*41.036.833.185*	*45.161.751.135*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	***8.243.182***	***164.587.446***
(iii) *Giảm giá hàng bán*	*8.243.182*	*164.587.446*

	Quí III/2013	Qúy III năm 2014
Doanh thu thuần	**72.215.199.652**	**89.254.318.710**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	*28.726.244.538*	*44.225.656.522*
- *Doanh thu thuần bán thành phẩm*	*43.488.955.114*	*45.028.662.188*

3. Giá vốn hàng bán

	Quí III/2013	Qúy III năm 2014
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	30.168.097.631	43.875.650.052
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	35.215.485.823	39.720.440.183
Cộng	**65.383.583.454**	**83.776.953.117**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí III/2013	Qúy III năm 2014
Lãi tiền gửi	305.436.241	138.907.426
Lãi về kinh doanh chứng khoán		293.662
Chênh lệch tỷ giá	48.750.366	143.982.581
Lãi các khảon đầu tư	16.351.050	
Cộng	**370.537.657**	**283.183.669**

5. Chi phí tài chính

	Quí III/2013	Qúy III năm 2014
Chi phí lãi vay	74.338.404	270.991.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	156.658.352	80.955.605
Trích lập dự phòng giảm giá kinh doanh chứng khoán		(19.000.000)
Phân bổ quyền khai thác mỏ đá yên bái	126.693.750	2.923.327.745
Phí giao dịch chứng khoán	1.530.571	1.181.369
Cộng	**359.693.750**	**3.427.080.917**

6. Chi phí bán hàng

	Quí III/2013	Qúy III năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	170.000.000	160.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.145.508.043	1.123.639.362
Cộng	**1.315.508.043**	**1.283.639.362**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quí III/2013	Qúy III năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	1.447.167.335	1.154.645.960
Chi phí vật liệu quản lý	49.959.995	73.909.446
Chi phí đồ dùng văn phòng		(12.136.944)
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.732.217	120.088.161
Thuế, phí và lệ phí	271.793.919	313.882.437
Cphòng hi phí hoàn nhập dự		(60.953.273)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.303.933	71.745.682
Chi phí bằng tiền khác	104.142.468	197.200.319
Cộng	**2.030.099.867**	**1.858.351.788**

8. Thu nhập khác

	Quí III/2013	Qúy III năm 2014
Thanh lý tài sản		
Thu bán phế liệu		37.525.0000

	Quí III/2013	Qúy III năm 2014
Thu nhập khác	50.648.375	2.978.679
Cộng	**50.648.375**	**40.503.679**

8. Chi phí khác

	Quí III/2013	Qúy III năm 2014
Thù lao thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Tiền chi phí thanh lý tài sản		
Chi phí phạt hành chính	757.745.921	966.207.235
Chi phí khác	48.334.066	
Cộng	**830.079.987**	**990.207.235**

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Quí III năm 2013	Quí III/2014
Tiền lương	867.798.359	739.975.327
Các khoản khác	45.000.000	63.000.000
Cộng	**912.798.359**	**802.975.327**

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: Chủ yếu là sản xuất bao bì xi măng các loại.
- Lĩnh vực kinh doanh: Chủ yếu là kinh doanh hạt nhựa các loại, máy móc thiết bị .

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	**19.982.482.729**	**44.475.179.405**	89.254.318.710
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**19.982.482.729**	**44.475.179.405**	89.254.318.710

Kết quả kinh doanh theo bộ phận	***5.477.365.593***
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	3.141.991.150
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.335.374.443
Doanh thu hoạt động tài chính	283.183.669
Thu nhập khác	40.503.679

Chi phí khác			990.207.235
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			*(1.758.226.361)*
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			*1.334.854.227*
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	**Lĩnh vực kinh doanh**	**Cộng**
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			
Tổng tài sản	**189.192.675.271**		**189.192.675.271**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			
Tổng nợ phải trả	**39.232.407.555**		**39.232.407.555**

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Hà Nội, khu vực Hải Phòng, khu vực Yên Bái, khu vực Hải Dương và khu vực Quảng Ninh. xuất khẩu sang các nước đông á và các nước khác

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Khu vực Hà Nội	29.900.571.062
Khu vực Hải Phòng	19.972.641.206
Khu vực Yên Bái	9.990.000.000
Khu vực khác	29.391.106.442
Cộng	**89.254.318.710**

Lập, ngày 12 tháng 11 năm 2014

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Phạm Thị Bé	**Phan Văn Tam**